

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 31 tháng 01 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn  
tỉnh Kon Tum**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật  
giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng  
11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch  
vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng  
11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của  
Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài  
chính;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10  
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải  
hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải  
đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 287/TTr-STC  
ngày 23 tháng 01 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định:

1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
2. Nguyên tắc thu, đối tượng thu tiền dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô, gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.
2. Đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe ô tô.
3. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### Điều 3. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kon Tum được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### Điều 4. Nguyên tắc thu, đối tượng thu

1. Nguyên tắc thu:
  - a) Mức giá cụ thể dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng;
  - b) Ô tô khách (là ô tô quy định tại khoản 3.26 Điều 3 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ: QCVN 41:2019/BGTVT được ban hành kèm theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) tính theo số ghế xe (chỗ ngồi), số giường nằm, giường phòng (chỗ nằm) được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của xe;
  - c) Ô tô tải, máy kéo (là các loại xe được quy định tại khoản 3.25 và 3.30 Điều 3 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ: QCVN 41:2019/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) vào bến bốc, xếp, dỡ hàng hóa tính theo khối lượng hàng chuyên chở ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện.
2. Đối tượng thu: xe ô tô ra, vào, ghé bến để đón, trả hành khách, bốc, xếp, dỡ hàng hóa.

### Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về giá đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định tại Quyết định này.

b) Khi có biến động giá trên thị trường và theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh, khai thác bến xe, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh mức giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo quy định pháp luật.

2. Sở Giao thông vận tải trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra việc niêm yết giá, giám sát việc thực hiện thu giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô của đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe ô tô theo Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô thực hiện mức giá cụ thể dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô với các đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe ô tô theo Quyết định này.

5. Các đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe ô tô thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá và thu đúng giá niêm yết theo quy định pháp luật về giá.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh.

3. Sau khi Luật Giá năm 2023 có hiệu lực thi hành, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo đúng quy định Luật Giá năm 2023.

4. Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Lê Ngọc Tuấn**

**Phụ lục**  
**MỨC GIÁ CỤ THỂ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XE RA, VÀO BẾN XE Ô TÔ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

ĐVT: Đồng

STT	DANH MỤC	ĐVT	Giá dịch vụ Bến					
			Bến xe loại 1	Bến xe loại 2	Bến xe loại 3	Bến xe loại 4	Bến xe loại 5	Bến xe loại 6 trở xuống
<b>I</b>	<b>Cự ly dưới 150 km</b>							
1	Xe khách 16 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/ Lượt xe	40.000	37.000	34.000	30.000	27.000	24.000
2	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	84.000	77.000	70.000	63.000	56.000	49.000
3	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	94.000	86.000	78.000	70.000	62.000	55.000
4	Xe khách trên 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	101.000	92.000	84.000	76.000	67.000	59.000
5	Xe khách trên 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	131.000	120.000	109.000	98.000	87.000	76.000
<b>II</b>	<b>Cự ly từ 150 km đến 300 km</b>							
1	Xe khách 16 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/ Lượt xe	59.000	54.000	49.000	44.000	39.000	34.000
2	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	122.000	112.000	102.000	91.000	81.000	71.000
3	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	137.000	125.000	114.000	102.000	91.000	80.000
4	Xe khách trên 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	147.000	135.000	123.000	110.000	98.000	86.000

5	Xe khách trên 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	191.000	175.000	159.000	143.000	127.000	111.000
6	Xe giường phòng	Đồng/ Lượt xe	139.000	127.000	116.000	104.000	92.000	81.000
<b>III</b>	<b>Cự ly từ 300 km đến 500 km</b>							
1	Xe khách 16 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/ Lượt xe	71.000	65.000	59.000	53.000	47.000	41.000
2	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	146.000	134.000	122.000	110.000	97.000	85.000
3	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	164.000	150.000	137.000	123.000	109.000	96.000
4	Xe khách trên 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	176.000	162.000	147.000	132.000	118.000	103.000
5	Xe khách trên 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	229.000	210.000	191.000	172.000	153.000	134.000
6	Xe giường phòng	Đồng/ Lượt xe	166.000	152.000	139.000	125.000	111.000	97.000
<b>IV</b>	<b>Cự ly từ trên 500-1000 km</b>							
1	Xe khách 16 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/ Lượt xe	77.000	71.000	64.000	58.000	52.000	45.000
2	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	160.000	147.000	133.000	120.000	107.000	93.000
3	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	179.000	164.000	150.000	135.000	120.000	105.000
4	Xe khách trên 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	193.000	177.000	161.000	145.000	129.000	113.000
5	Xe khách trên 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt	251.000	230.000	209.000	188.000	167.000	147.000

		xe						
6	Xe giường phòng	Đồng/ Lượt xe	182.000	167.000	152.000	137.000	121.000	106.000
<b>V</b>	<b>Cự ly từ trên 1.000 km trở lên</b>							
1	Xe 16 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	84.000	77.000	70.000	63.000	56.000	49.000
2	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	174.000	160.000	145.000	131.000	116.000	102.000
3	Xe khách trên 16 đến 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	195.000	179.000	163.000	146.000	130.000	114.000
4	Xe khách trên 35 chỗ ngồi	Đồng/ Lượt xe	210.000	193.000	175.000	158.000	140.000	123.000
5	Xe khách trên 35 chỗ nằm	Đồng/ Lượt xe	273.000	250.000	228.000	205.000	182.000	159.000
6	Xe giường phòng	Đồng/ Lượt xe	198.000	182.000	165.000	149.000	132.000	116.000
<b>VI</b>	<b>Xe Buýt</b>	Đồng/ Lượt xe	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
<b>VII</b>	<b>Xe trung chuyển đón trả khách</b>	Đồng/ Lượt xe	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
<b>VIII</b>	<b>Xe Taxi ra vào bến</b>	Đồng/ Lượt xe	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
<b>IX</b>	<b>Xe ghé qua bến</b>							
1	Xe con ra vào bến	Đồng/ Lượt xe	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
2	Xe khách đến 16 chỗ	Đồng/ Lượt xe	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

3	Xe khách trên 16 chỗ	Đồng/ Lượt xe	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
<b>X</b>	<b>Ô tô tải, máy kéo</b>							
1	Trọng tải xe từ 1,5 tấn đến dưới 2 tấn	Đồng/ Lượt xe	15.000	14.000	12.000	11.000	9.000	8.000
2	Trọng tải xe từ 2 tấn đến dưới 5 tấn	Đồng/ Lượt xe	20.000	18.000	16.000	14.000	12.000	10.000
3	Trọng tải xe từ 5 tấn đến dưới 10 tấn (trừ xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi rơ-moóc, ô tô kéo rơ-moóc)	Đồng/ Lượt xe	25.000	23.000	20.000	18.000	15.000	13.000
4	Trọng tải xe trên 10 tấn (trừ xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi rơ-moóc, ô tô kéo rơ-moóc)	Đồng/ Lượt xe	30.000	27.000	24.000	21.000	18.000	15.000
5	Xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi rơ-moóc, ô tô kéo rơ-moóc	Đồng/ Lượt xe	35.000	32.000	28.000	25.000	21.000	18.000